6. CSS - Cascading Style Sheet

1. CSS là gì?

CSS (Cascading Style Sheets) là ngôn ngữ dùng để định dạng giao diện trang web, giúp kiểm soát màu sắc, bố cục, font chữ, kích thước, khoảng cách,... giúp trang web đẹp và dễ quản lý hơn.

2. Các cách nhúng CSS vào trang HTML & Độ ưu tiên

Có 3 cách nhúng CSS vào HTML:

+ Inline CSS: Viết trực tiếp trong thẻ HTML → Ưu tiên cao nhất.

+ Internal CSS: Viết trong thẻ <style> của HTML.

+ External CSS: Tạo file .css riêng, liên kết bằng <link> → Ưu tiên thấp nhất.

3. Ưu nhược điểm của các cách nhúng CSS & Khi nào sử dụng?

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| Cách nhúng | Ưu điểm | Nhược điểm | Khi nào dùng ? |
| Inline CSS | Dễ áp dụng ngay | Khó bảo trì, rối code | Khi cần chỉnh nhanh 1-2 thuộc tính |
| Internal CSS | Không cần file ngoài, dễ chỉnh sửa | Không tái sử dụng được | Khi chỉ cần CSS cho một trang |
| External CSS | Quản lý dễ dàng, tái sử dụng nhiều trang | Phải tải thêm file, ưu tiên thấp | Khi làm website lớn, có nhiều trang |

4. Selector (Bộ chọn) trong CSS & Độ ưu tiên

\* Các loại selector:

+ Cơ bản: \*, tag, .class, #id, group (,)

+ Nâng cao: Attribute ([attr]), Pseudo-class (:hover), Pseudo-element (::before)

* Độ ưu tiên của selector (Specificity):

- !important → Cao nhất

- Inline style (style="")

- ID (#id)

- Class (.class), Attribute ([attr]), Pseudo-class (:hover)

- Tag (div, p, h1)

- Universal selector (\*)

**5. Box Model trong CSS**

Là mô hình hộp trong CSS, gồm **4 phần chính**:

1. **Content**: Nội dung bên trong.
2. **Padding**: Khoảng cách giữa nội dung và viền.
3. **Border**: Viền bao quanh phần tử.
4. **Margin**: Khoảng cách giữa phần tử này và phần tử khác.

### ****6. Thuộc tính**** position ****trong CSS****

Dùng để định vị trí của phần tử trên trang web.

|  |  |
| --- | --- |
| Giá trị | Ý nghĩa |
| Static | Mặc định, không bị ảnh hưởng bởi top, left, right, bottom |
| relative | Di chuyển tương đối so với vị trí ban đầu |
| absolute | Vị trí tuyệt đối so với phần tử cha có position: relative |
| fixed | Giữ cố định trên màn hình, không thay đổi khi cuộn trang |
| sticky | Giữ vị trí cố định khi cuộn đến một điểm nhất định |

### ****7. Thuộc tính**** display ****trong CSS****

Xác định cách phần tử hiển thị trên trang web.

|  |  |
| --- | --- |
| Giá trị | Ý nghĩa |
| block | Chiếm hết chiều ngang, xuống dòng (ví dụ: <div>, <p>) |
| inline | Hiển thị trên cùng dòng, không chiếm hết chiều ngang (ví dụ: <span>, <a>) |
| inline-block | Giống inline nhưng có thể chỉnh width, height |
| flex | Bố cục linh hoạt theo chiều ngang/dọc |
| grid | Bố cục dạng lưới |
| none | Ẩn phần tử khỏi giao diện |

8. Đơn vị đo trong CSS

Đơn vị tuyệt đối (kích thước cố định):

+ px → Pixel

+ cm, mm, in → Centimet, milimet, inch

+ Đơn vị tương đối (thay đổi theo ngữ cảnh):

+ % → Phần trăm so với phần tử cha

+ em → So với kích thước font của phần tử cha

+ rem → So với font của <html>

+ vh, vw → Phần trăm chiều cao/rộng của màn hình

+ vmin, vmax → Giá trị nhỏ nhất/lớn nhất của vh, vw